

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:


☒ Có

☐ Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2026 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2026 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 1/2026;
- Báo cáo tài chính quý 1/2026.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Số: 764 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 1/2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính quý 1/2026 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2026 lãi 3,044 tỷ đồng và tăng 31,578 tỷ đồng so với quý 1/2025 (lỗ 28,535 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu do: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm 8,64% (tương ứng giảm 51,111 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 7,87% (tương ứng tăng 1,356 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 19,56% (tương ứng tăng 4,038 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 43,32% (tương ứng tăng 9,412 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm nhiều hơn so với mức tăng của chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2026 tăng so với quý 1/2025 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2026

Ninh Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
Ông Đặng Vũ Hải	Thành Viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/3/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		991.650.189.192	820.530.328.188
I. Tiền	110		75.358.059.310	153.108.387.773
1. Tiền	111	4	75.358.059.310	153.108.387.773
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.750.350.638	119.894.321.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	207.780.007.990	48.588.532.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	13.862.371.159	9.243.392.579
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	53.107.971.489	62.062.396.614
III. Hàng tồn kho	140		619.491.977.438	525.279.040.178
1. Hàng tồn kho	141	7	619.491.977.438	525.279.040.178
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.049.801.806	22.248.578.429
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	12.321.135.335	12.554.690.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.564.378.949	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	164.287.522	129.509.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.236.899.601.090	2.228.821.429.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.044.180.740	14.704.993.005
1. Phải thu dài hạn khác	215	6	16.044.180.740	14.704.993.005
II. Tài sản cố định	220		1.941.039.512.159	1.991.213.381.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.938.343.209.169	1.988.400.212.869
- Nguyên giá	222		7.320.850.636.169	7.312.813.653.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.382.507.427.000)	(5.324.413.440.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.696.302.990	2.813.168.811
- Nguyên giá	228		8.395.795.000	8.252.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.699.492.010)	(5.439.626.189)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		226.029.726.662	172.102.703.375
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	226.029.726.662	172.102.703.375
IV. Tài sản dài hạn khác	270		53.786.181.529	50.800.351.454
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	53.786.181.529	50.800.351.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.228.549.790.282	3.049.351.757.702

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.127.499.642.446	1.951.345.234.496
I. Nợ ngắn hạn	310		2.003.940.717.840	1.817.395.016.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	917.233.278.989	743.051.533.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	21.371.762.809	40.788.826.130
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	15.040.825.360	15.040.825.360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	7.419.232.815	27.740.332.305
5. Phải trả người lao động	315		2.079.615.200	1.626.715.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	49.767.505.117	33.564.713.610
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	10.077.032.732	6.217.912.342
8. Vay ngắn hạn	321	17	980.741.741.968	949.128.303.670
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		209.722.850	235.854.389
II. Nợ dài hạn	330		123.558.924.606	133.950.218.371
1. Vay dài hạn	339	17	109.208.881.366	120.144.925.366
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		14.350.043.240	13.805.293.005
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.101.050.147.836	1.098.006.523.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	420		(257.305.908.067)	(260.349.532.697)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(260.349.532.697)	(291.948.698.700)
- Lãi kỳ này/năm nay	420b		3.043.624.630	31.599.166.003
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.228.549.790.282	3.049.351.757.702

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	639.807.608.487	647.523.633.738	639.807.608.487	647.523.633.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	31.764.995.953	33.659.457.580	31.764.995.953	33.659.457.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	608.042.612.534	613.864.176.158	608.042.612.534	613.864.176.158
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	540.141.310.226	591.252.187.439	540.141.310.226	591.252.187.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.901.302.308	22.611.988.719	67.901.302.308	22.611.988.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	54.022.690	16.631.817	54.022.690	16.631.817
7. Chi phí tài chính	23	23	18.599.783.013	17.243.479.654	18.599.783.013	17.243.479.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		17.870.477.413	16.684.212.654	17.870.477.413	16.684.212.654
8. Chi phí bán hàng	25	24	24.681.907.384	20.644.260.877	24.681.907.384	20.644.260.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	31.137.699.278	21.726.168.932	31.137.699.278	21.726.168.932
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))	30		(6.464.064.677)	(36.985.288.927)	(6.464.064.677)	(36.985.288.927)
11. Thu nhập khác	31	26	13.886.402.122	9.630.139.951	13.886.402.122	9.630.139.951
12. Chi phí khác	32	27	4.378.712.815	1.179.689.332	4.378.712.815	1.179.689.332
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.507.689.307	8.450.450.619	9.507.689.307	8.450.450.619
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.043.624.630	(28.534.838.308)	3.043.624.630	(28.534.838.308)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.043.624.630	(28.534.838.308)	3.043.624.630	(28.534.838.308)
17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		25	(231)	25	(231)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lãi/(Lỗ) trước thuế</i>	01	3.043.624.630	(28.534.838.308)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	58.327.720.982	58.716.460.501
- Các khoản dự phòng	03	544.750.235	323.725.521
- (Lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.172.750)	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(34.849.940)	(16.631.817)
- Chi phí lãi vay	06	17.870.477.413	16.684.212.654
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	79.732.550.570	47.172.928.551
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(156.229.994.625)	(194.827.121.978)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(94.212.937.260)	(44.690.021.561)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	96.999.175.812	105.992.746.106
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2.752.275.392)	12.379.705.988
- Chi phí đi vay đã trả	14	(17.870.326.712)	(16.610.032.526)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(94.333.807.607)	(90.581.795.420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.128.765.094)	(6.341.030.365)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.849.940	16.631.817
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.093.915.154)	(6.324.398.548)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	362.376.526.962	473.953.148.975
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(341.699.132.664)	(418.115.290.484)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.306.505)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	20.677.394.298	55.835.551.986
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(77.750.328.463)	(41.070.641.982)
Tiền đầu kỳ	60	153.108.387.773	100.187.314.397
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	75.358.059.310	59.116.672.415

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt

Đỗ Tiến Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 04 tháng 09 năm 2025 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.112 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.114 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

3.2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đối với công cụ dụng cụ, vật tư và phụ tùng phục vụ sửa chữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-7
Phương tiện vận tải	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

3.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết

để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị: VND

4 . TIỀN

	31/3/2026	01/01/2026
Tiền	75.358.059.310	153.108.387.773
Cộng	75.358.059.310	153.108.387.773

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	16.712.153.278	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	23.847.297.307	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	2.078.881.200	5.413.041.108
Công ty TNHH Việt Đức	19.888.943.327	
Công ty TNHH Phú Thái	18.067.044.437	
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Môi trường	4.343.793.964	4.343.793.964
Công ty TNHH Đức Thảo	15.255.959.115	
Công ty TNHH Hoàng Tiến Sơn La	6.044.264.196	
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11	7.982.535.275	7.809.844.004
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	78.392.875.478	15.855.593.126
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	15.166.260.413	15.166.260.413
Cộng	207.780.007.990	48.588.532.615

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	2.866.162.447	
Công ty TNHH MTV Công trình Trung Liên	3.784.204.489	3.784.204.489
Công ty Cổ phần Tomeco An Khang	3.365.199.647	3.365.199.647
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.846.804.576	2.093.988.443
Cộng	13.862.371.159	9.243.392.579

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026	01/01/2026
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	43.497.674.949	51.163.962.593
Phải thu tiền điện nước	714.692.242	690.577.793
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	3.904.692.887	3.904.692.887
Phải thu khác	4.990.911.411	4.990.911.411
Phải thu các bên liên quan		1.312.251.930
Cộng	53.107.971.489	62.062.396.614

6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/3/2026	01/01/2026
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	16.044.180.740	14.704.993.005
Cộng	16.044.180.740	14.704.993.005

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	462.093.793.810	445.239.520.658
Công cụ, dụng cụ	154.605.046	266.338.698
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.150.268.582	65.259.647.167
Sản phẩm	43.093.310.000	14.513.533.655
Cộng	619.491.977.438	525.279.040.178

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/3/2026	01/01/2026
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Mỏ sét Hòa Bình	19.270.299.634	19.090.719.151
- Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi	35.888.986.053	35.885.081.053
- Dự án xóa chữ T và Scanda	22.240.181.749	22.235.411.749
- Các công trình khác	69.039.175.217	15.300.407.413
Cộng	226.029.726.662	172.102.703.375

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.819.438.764	1.819.438.764
Bảo hiểm	863.122.295	557.566.557
Gạch chịu lửa	1.213.900.563	5.686.984.917
Bi nghiền, tấm lót	8.424.673.713	4.490.699.780
Cộng	12.321.135.335	12.554.690.018

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	4.149.991.353	4.135.950.037
Gạch chịu lửa, tấm lót	22.529.661.120	23.395.031.810
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	7.990.022.549	8.086.287.968
Các khoản khác	19.116.506.507	15.183.081.639
Cộng	53.786.181.529	50.800.351.454

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại 208	24.164.090.315	14.133.443.964
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	46.401.874.678	18.900.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	306.325.424.875	213.375.821.501
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	31.028.811.469	33.765.529.501
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	25.392.233.340	25.411.406.090
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	33.419.437.118	13.840.885.281
Phải trả người bán ngắn hạn khác	195.595.404.236	184.265.179.405
Phải trả cho các bên liên quan	254.906.002.958	239.359.267.577
Cộng	917.233.278.989	743.051.533.319

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh		3.929.463.336
Công ty CP Đầu tư XD và Thương mại Thiên Long	4.522.892.278	492.359.620
Công ty TNHH Việt Đức		2.523.798.291
Công ty TNHH Phú Thái		2.426.522.695
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng NTA	4.067.016.100	1.968.285.130
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam		4.353.206.554
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bồng	2.862.577.986	1.251.790.885
Các khách hàng khác	9.118.847.107	22.917.434.072
Các bên liên quan trả tiền trước	800.429.338	925.965.547
Cộng	21.371.762.809	40.788.826.130

13 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/3/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận cổ đông khác	40.825.360	40.825.360
Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên liên quan	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.040.825.360	15.040.825.360

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/3/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	806.412.758	14.437.103.767
Thuế thu nhập cá nhân	185.602.729	539.227.329
Thuế tài nguyên	4.298.849.352	6.950.790.073
Phí bảo vệ môi trường	2.128.367.976	3.945.629.207
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		1.867.581.929
Cộng	7.419.232.815	27.740.332.305

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.278.681.528	2.118.485.517
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Mua nguyên vật liệu	24.003.217.286	3.480.724.930
Chi phí phải trả khác	19.902.647.398	24.382.544.258
Cộng	49.767.505.117	33.564.713.610

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, BHYT, BHXH, BHTN	5.398.561.045	1.658.890.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.113.248.287	3.993.798.287
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	565.223.400	565.223.400
Cộng	10.077.032.732	6.217.912.342

17 . VAY - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2026	01/01/2026
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Cổ đông khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	31/3/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.043.624.630	(28.534.838.308)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	25	(231)

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2026	01/01/2026
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	10,94	17,54

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Doanh thu bán xi măng	543.122.850.737	549.018.387.639
Doanh thu bán clinker	30.197.203.154	96.261.564.944
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	62.809.014.250	
Doanh thu khác	3.678.540.346	2.243.681.155
Cộng	639.807.608.487	647.523.633.738
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.764.995.953	33.659.457.580
Chiết khấu thương mại	31.764.995.953	33.659.457.580
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.042.612.534	613.864.176.158

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Giá vốn xi măng	490.425.297.058	488.714.337.912
Giá vốn clinker	28.389.490.705	100.635.248.358
Giá vốn đá vật liệu xây dựng	18.712.678.986	
Giá vốn khác	2.613.843.477	1.902.601.169
Cộng	540.141.310.226	591.252.187.439

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.849.940	16.631.817
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.172.750	
Cộng	54.022.690	16.631.817

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Lãi tiền vay	17.870.477.413	16.684.212.654
Chiết khấu thanh toán	729.305.600	559.267.000
Cộng	18.599.783.013	17.243.479.654

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên	7.059.247.400	5.677.081.375
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	759.362.452	1.004.193.243
Chi phí khấu hao	401.752.578	423.484.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.445.217.836	4.654.398.530
Chi phí bằng tiền khác	12.016.327.118	8.885.103.049
Cộng	24.681.907.384	20.644.260.877

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên	14.860.840.461	8.840.940.261
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	684.509.973	1.011.804.597
Chi phí khấu hao	1.360.115.854	1.365.466.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.609.023	355.736.478
Chi phí bằng tiền khác	13.641.623.967	10.152.220.889
Cộng	31.137.699.278	21.726.168.932

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Thu nhập từ xử lý chất thải thông thường, nguy hại...	13.719.538.014	9.429.636.970
Thu nhập khác	166.864.108	200.502.981
Cộng	13.886.402.122	9.630.139.951

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Chi phí của các mỏ dừng khai thác	578.292.082	597.839.226
Thuê phương tiện vận chuyển và các dịch vụ hỗ trợ thu gom, vận chuyển sơ chế CTNH	3.452.443.240	
Chi phí khác	347.977.493	581.850.106
Cộng	4.378.712.815	1.179.689.332

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên	93.174.447.848	55.131.562.501
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	429.788.183.474	419.856.238.382
Chi phí khấu hao	57.890.914.418	58.201.626.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.747.238.723	47.301.820.524
Chi phí bằng tiền khác	56.830.530.185	44.292.114.476
Cộng	673.431.314.648	624.783.362.323

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Bán hàng, cung cấp dịch vụ, cho mượn, thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	4.025.330.367	4.691.549.633
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	946.196.444	2.264.507.772
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	75.456.888	115.312.259

Mua hàng, sử dụng dịch vụ

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	35.411.495.372	59.362.973.327
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	5.949.802.800	6.695.067.140
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.651.332.032	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	4.520.890.000	8.572.314.400
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	12.720.000.000	6.224.590.170
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	828.800.000	2.488.895.640
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.663.860.062	2.811.537.660

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	11.676.962.001	11.676.962.001
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.489.298.412	3.489.298.412
Cộng	15.166.260.413	15.166.260.413

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	66.652.436.508	66.568.253.673
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	33.129.966.380	32.822.068.156
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	30.082.872.000	23.586.264.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.053.556.800	
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	526.109.007	526.109.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	51.773.071.502	48.896.102.634
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	58.966.618.761	57.134.202.107
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	10.721.372.000	9.826.268.000
Cộng	254.906.002.958	239.359.267.577

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	714.906.634	840.442.843
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
Cộng	800.429.338	925.965.547

Phải thu ngắn hạn khác	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng		1.312.251.930
Cộng		1.312.251.930

Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31/3/2026	01/01/2026
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Cộng	565.223.400	565.223.400

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/3/2026	01/01/2026
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Thù lao Hội đồng Quản trị	114.000.000	114.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Việt Hồng	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	18.000.000	18.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.271.225.483	1.107.782.265
Ông Đỗ Tiến Trình	349.070.857	245.783.047
Bà Lê Thị Khanh	307.329.492	238.790.407
Ông Lưu Vũ Cẩm (miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 10/12/2025)		216.034.375
Ông Nguyễn Mạnh Tường	314.816.215	203.716.819
Ông Phạm Trần Việt	300.008.919	203.457.617

Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	429.888.867	314.565.716
Ông Doãn Hữu Phong	184.005.249	114.185.288
Ông Trần Ngọc Hải	127.806.724	109.613.081
Ông Đặng Vũ Hải	118.076.894	90.767.347

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 1/2025, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số liệu này được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2026	1.771.913.861.251	5.409.936.485.696	98.003.764.613	32.959.541.609	7.312.813.653.169
Số tăng		7.826.983.000		210.000.000	8.036.983.000
Số giảm					
31/3/2026	1.771.913.861.251	5.417.763.468.696	98.003.764.613	33.169.541.609	7.320.850.636.169
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>241.375.676.260</i>	<i>2.099.587.598.640</i>	<i>90.158.139.261</i>	<i>21.314.961.611</i>	<i>2.452.436.375.772</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2026	933.986.083.142	4.270.767.694.588	93.277.740.636	26.381.921.934	5.324.413.440.300
Số tăng	10.271.196.813	47.151.736.307	196.140.633	474.912.947	58.093.986.700
- <i>Khấu hao</i>	<i>10.271.196.813</i>	<i>47.151.736.307</i>	<i>196.140.633</i>	<i>474.912.947</i>	<i>58.093.986.700</i>
Số giảm					
31/3/2026	944.257.279.955	4.317.919.430.895	93.473.881.269	26.856.834.881	5.382.507.427.000
Giá trị còn lại					
01/01/2026	790.064.513.554	962.554.205.404	3.941.461.445	6.405.833.708	1.988.400.212.869
31/3/2026	827.656.581.296	1.099.844.037.801	4.529.883.344	6.312.706.728	1.938.343.209.169

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Đơn vị: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2026	8.252.795.000	8.252.795.000
Số tăng	143.000.000	143.000.000
Số giảm		
31/3/2026	8.395.795.000	8.395.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.506.300.000</i>	<i>2.506.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2026	5.439.626.189	5.439.626.189
Số tăng	259.865.821	259.865.821
- <i>Khấu hao</i>	<i>259.865.821</i>	<i>259.865.821</i>
Số giảm trong kỳ		
31/3/2026	5.699.492.010	5.699.492.010
Giá trị còn lại		
01/01/2026	2.813.168.811	2.813.168.811
31/3/2026	2.696.302.990	2.696.302.990

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	31/3/2026
Thuế giá trị gia tăng	14.437.103.767	4.937.435.995	18.568.127.004	806.412.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	539.227.329	688.645.026	1.042.269.626	185.602.729
Thuế tài nguyên	6.950.790.073	10.064.682.912	12.716.623.633	4.298.849.352
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.867.581.929	-1.902.359.989		(34.778.060)
Phí bảo vệ môi trường	3.945.629.207	5.386.204.991	7.203.466.222	2.128.367.976
TỔNG CỘNG	27.610.822.843	19.174.608.935	39.530.486.485	7.254.945.293
Trong đó:				
Số phải nộp	27.740.332.305			7.419.232.815
Số phải thu	129.509.462			164.287.522

17 . VAY - phụ lục 04

Nội dung	31/3/2026				01/01/2026		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	936.997.565.968	936.997.565.968	362.376.526.962	330.763.088.664	905.384.127.670	905.384.127.670	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	637.911.887.851	637.911.887.851	258.388.012.283	241.258.250.049	620.782.125.617	620.782.125.617	Khoản vay có lãi suất từ 5,6%-7,6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2, nhà cửa vật kiến trúc DC2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	299.085.678.117	299.085.678.117	103.988.514.679	89.504.838.615	284.602.002.053	284.602.002.053	Khoản vay có lãi suất là 5,3-7,6%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1, nhà cửa vật kiến trúc DC1, máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải, một số tài sản khác.
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	43.744.176.000	43.744.176.000	10.936.044.000	10.936.044.000	43.744.176.000	43.744.176.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	43.744.176.000	43.744.176.000	10.936.044.000	10.936.044.000	43.744.176.000	43.744.176.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/4/2026; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11
III. VAY DÀI HẠN	109.208.881.366	109.208.881.366		10.936.044.000	120.144.925.366	120.144.925.366	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	109.208.881.366	109.208.881.366		10.936.044.000	120.144.925.366	120.144.925.366	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY NGẮN HẠN (IV=I+II)	980.741.741.968	980.741.741.968	373.312.570.962	341.699.132.664	949.128.303.670	949.128.303.670	
V. VAY DÀI HẠN (V=III)	109.208.881.366	109.208.881.366		10.936.044.000	120.144.925.366	120.144.925.366	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
01/01/2025	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(291.948.698.700)	1.066.407.357.203
Lãi trong năm			31.599.166.003	31.599.166.003
31/12/2025	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(260.349.532.697)	1.098.006.523.206
Lãi trong kỳ			3.043.624.630	3.043.624.630
31/3/2026	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(257.305.908.067)	1.101.050.147.836